

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Tên giao dịch Công ty niêm yết: Công ty Cổ phần ô tô TMT

Mã chứng khoán: TMT

Trụ sở chính: 199B Minh khai, P Minh Khai, Q Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Điện thoại: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin

Ông: **Bùi Quốc Công**

Địa chỉ: 199B Minh khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Điện thoại: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Loại thông tin công bố: 24h  72h  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần ô tô TMT xin trân trọng thông báo:

Ngày 22/1/2020 Công ty cổ phần ô tô TMT đã công bố báo cáo tài chính năm 2019, kết thúc ngày 31/12/2019.

Thông tin này được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 28/3/2020: <http://tmtmotors.vn/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính;

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ  
THÔNG TIN**



**Bùi Quốc Công**

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***

*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
đã được kiểm toán*

100

M.S.C.N.

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2 - 3</b>
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	<b>4</b>
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	<b>5 - 43</b>
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 43

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Ô tô TMT trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất vật tư Thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 14 với mã số doanh nghiệp là 0100104563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2019 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch;
Ông Bùi Quốc Công	Ủy viên;
Ông Nguyễn Duy Hiếu	Ủy viên;
Ông Bùi Quốc Hưng	Ủy viên;
Ông Vũ Đình Phóng	Ủy viên;
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	Ủy viên;
Bà Đỗ Thị Hạnh	Ủy viên;

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Tổng Giám đốc;	
Ông Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc;	
Ông Nguyễn Duy Hiếu	Phó Tổng Giám đốc;	Bỏ nhiệm ngày 13/08/2019;
Ông Trịnh Xuân Nhâm	Phó Tổng Giám đốc;	Miễn nhiệm ngày 01/10/2019;

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt - Chi nhánh phía Bắc (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)**

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Bùi Văn Hữu**

Số: 132./2020/BCKT/AASCN.PB

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Ô tô TMT, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán  
và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc



Phó Giám đốc

Trần Thị Linh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2949-2019-152-1

Kiểm toán viên



Lê Mỹ Trang

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3764-2016-152-1

### Headquarters

29, Hoàng Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City  
Tel: (84-28) 3910 4881 / Fax: (84-28) 3910 4880  
Email: infohcm@aaascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

### The North Branch

4 LK7-TT2, 96B Nguyen Huy Tuong, Thanh Xuan Trung, Thanh Xuan, Ha Noi  
Tel: (84-24) 3994 7969 / Fax: (84-24) 3793 1429  
Email: admin@namvietpb.vn

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.211.435.848.481</b>	<b>1.299.275.517.164</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>11.584.143.995</b>	<b>9.709.724.116</b>
1.	Tiền	111		11.584.143.995	9.709.724.116
2.	Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>350.000.000</b>	<b>350.000.000</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		350.000.000	350.000.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>195.096.760.379</b>	<b>232.663.339.575</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	143.128.512.074	195.510.139.854
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.640.040.554	24.641.540.748
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	46.788.990.015	13.390.847.310
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(1.482.164.277)	(879.188.337)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		21.382.013	0
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>989.873.283.498</b>	<b>1.045.563.703.745</b>
1.	Hàng tồn kho	141		999.029.389.808	1.054.269.201.876
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9.156.106.310)	(8.705.498.131)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.531.660.609</b>	<b>10.988.749.728</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	8.240.931.866	6.127.654.566
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.969.695.463	4.827.695.471
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	1.321.033.280	33.399.691
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>379.192.338.848</b>	<b>395.168.201.362</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>100.000.000</b>	<b>0</b>
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	0	0
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.04	100.000.000	0
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>323.181.161.272</b>	<b>277.153.628.074</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	272.722.661.274	226.669.461.408
	- Nguyên giá	222		420.433.225.740	357.248.981.253
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(147.710.564.466)	(130.579.519.845)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	50.458.499.998	50.484.166.666
	- Nguyên giá	228		50.585.939.000	50.585.939.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(127.439.002)	(101.772.334)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1.	Nguyên giá	231		0	0
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>0</b>	<b>60.819.749.684</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	60.819.749.684
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>427.500</b>	<b>36.498.738.315</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		0	35.090.270.801
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	3.000.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.073.530	1.073.530
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(646.030)	(1.592.606.016)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>55.910.750.076</b>	<b>20.696.085.289</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	55.910.750.076	20.696.085.289
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.590.628.187.329</b>	<b>1.694.443.718.526</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

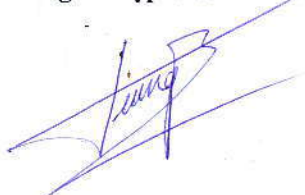
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.175.025.178.247</b>	<b>1.282.431.015.311</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.090.331.075.747</b>	<b>1.197.456.302.811</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	272.627.650.434	133.075.471.182
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		56.050.354.324	76.823.206.844
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.274.269.720	19.402.132.277
4.	Phải trả người lao động	314		8.215.228.416	2.828.027.000
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	6.652.838.223	8.193.361.087
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5.277.383.612	10.220.038.155
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	739.064.501.200	944.556.027.207
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		168.849.818	2.358.039.059
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>84.694.102.500</b>	<b>84.974.712.500</b>
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.15	16.010.400.000	16.610.400.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	68.683.702.500	68.364.312.500
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>415.603.009.082</b>	<b>412.012.703.215</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>415.603.009.082</b>	<b>412.012.703.215</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		16.221.846.851	15.921.736.092
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.341.397.991	31.051.202.883
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		30.450.981.365	28.282.945.777
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.890.416.626	2.768.257.106
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.590.628.187.329</b>	<b>1.694.443.718.526</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Nghĩa Trung

Phụ trách phòng  
Tài chính Kế toán



Nguyễn Nghĩa Trung

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.352.798.789.359	1.254.110.984.183
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	2.727.273
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.352.798.789.359	1.254.108.256.910
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.295.383.826.132	1.104.915.187.466
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.414.963.227	149.193.069.444
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	124.920.698.162	71.479.191.086
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	68.682.122.304	127.811.868.994
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		68.401.675.717	111.821.949.081
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	56.392.744.167	40.710.586.975
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	51.019.243.111	42.093.265.993
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.241.551.807	10.056.538.568
11.	Thu nhập khác	31	V.06	2.278.635.858	392.403.347
12.	Chi phí khác	32	V.07	2.773.554.772	6.233.476.186
13.	Lợi nhuận khác	40		(494.918.914)	(5.841.072.839)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.746.632.893	4.215.465.729
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.856.216.267	1.447.208.623
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.890.416.626	2.768.257.106
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		105	67
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		105	67

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Nghĩa Trung

Phụ trách phòng  
Tài chính Kế toán



Nguyễn Nghĩa Trung

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.461.891.281.905	1.494.788.957.714
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.046.610.670.242)	(743.092.117.511)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(64.151.564.620)	(65.997.123.001)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(69.271.046.245)	(112.294.692.539)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(1.140.563.545)	(1.810.042.400)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		39.127.138.426	2.138.120.266
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(270.963.483.074)	(112.981.063.925)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>48.881.092.605</b>	<b>460.752.038.604</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.711.707.214)	(6.939.220.098)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		234.545.455	80.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.000.000.000)	(81.059.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.000.000.000	106.126.500.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		160.273.830.850	107.673.597.812
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		367.153.579	11.375.428.250
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>158.163.822.670</b>	<b>137.257.305.964</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

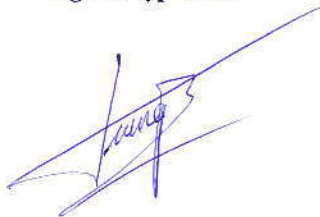
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.343.291.055.105	1.593.078.887.376
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.548.463.191.112)	(2.212.985.721.137)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(205.172.136.007)</b>	<b>(619.906.833.761)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.872.779.268</b>	<b>(21.897.489.193)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>9.709.724.116</b>	<b>31.607.213.309</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.640.611	0
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>11.584.143.995</b>	<b>9.709.724.116</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Nghĩa Trung

Phụ trách phòng  
Tài chính Kế toán


Nguyễn Nghĩa Trung

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2019**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

#### **02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

#### **03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại.

#### **04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

#### **05. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách Công ty con gồm:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>
Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Thôn Giao Tự, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

Tại ngày 30 tháng 12 năm 2019, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp tại Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4.

- Danh sách Công ty liên kết gồm:

<i>Tên Công ty liên kết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Tại ngày 30 tháng 12 năm 2019, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp tại Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không lập Báo cáo tài chính hợp nhất do đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không còn Công ty con.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

**03. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết*

*Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

*Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

**04. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

### **07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **09. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách trả cổ tức của Công ty.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*****Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định trong đối chắc chắn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán trong năm.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

01. Tiền	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền		
+ Tiền mặt	404.411.143	6.092.747.477
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.179.732.852	3.616.976.639
+ Tiền đang chuyển	0	0
<b>Cộng</b>	<b><u>11.584.143.995</u></b>	<b><u>9.709.724.116</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**  
Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

**1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>350.000.000</b>	<b>350.000.000</b>	<b>350.000.000</b>	<b>350.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>350.000.000</b>	<b>350.000.000</b>	<b>350.000.000</b>	<b>350.000.000</b>

**2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	
<b>Đầu tư vào công ty con</b>					
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4 <sup>(a)</sup>	0	0	0	0	0
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>					
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 <sup>(b)</sup>	0	0	0	0	0
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>					
+ Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POT)	0	0	0	0	0
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	0	0	0	0	0
<b>Cộng</b>			<b>1.073.530</b>	<b>(646.030)</b>	<b>427.500</b>
			679.000	(311.800)	367.200
			394.530	(334.230)	60.300
			<b>1.073.530</b>	<b>(646.030)</b>	<b>427.500</b>
			3.000.000.000	(1.592.016.986)	1.407.983.014
			35.090.270.801	0	35.090.270.801
			35.090.270.801	0	35.090.270.801
			3.000.000.000	(1.592.016.986)	1.407.983.014
			3.000.000.000	(1.592.016.986)	1.407.983.014
			1.073.530	(589.030)	484.500
			679.000	(266.200)	412.800
			394.530	(322.830)	71.700
			<b>38.091.344.331</b>	<b>(1.592.606.016)</b>	<b>36.498.738.315</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****Chi tiết biến động các khoản đầu tư:**

(a): Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30.4 với tổng giá trị là 150.673.830.850 đồng.

(b): Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 với tổng giá trị là 9.600.000.000 đồng.

Đơn vị tính: VND

**03. Phải thu của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>143.128.512.074</b>	<b>195.510.139.854</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại H&H Hà Nội	43.711.028.050	54.768.500.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	41.481.727.274	43.431.206.123
- Công ty Cổ phần Phân phối SINOTRUK Việt Nam	22.483.173.640	63.017.000.000
- Ban quản lý dự án 3	7.461.616.780	11.748.344.053
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	27.990.966.330	22.545.089.678
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>143.128.512.074</b>	<b>195.510.139.854</b>

**Trong đó:**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	0	100.470.795.823

**04. Phải thu khác**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>46.788.990.015</b>	<b>(836.085.962)</b>	<b>13.390.847.310</b>	<b>(836.085.962)</b>
- Tạm ứng	15.709.454.025	0	3.530.775.228	0
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27.080.616.439	0	4.311.435.747	0
- Phải thu khác	3.998.919.551	(836.085.962)	5.548.636.335	(836.085.962)
+ <i>Lãi phải thu về cho vay</i>	917.301.325	0	917.301.325	0
+ <i>Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	423.331.199	0	423.331.199	0
+ <i>Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ</i>	0	0	1.457.427.273	0
+ <i>Phải thu các đối tượng khác</i>	2.658.287.027	(836.085.962)	2.750.576.538	(836.085.962)
<b>b. Dài hạn</b>	<b>100.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>46.888.990.015</b>	<b>(836.085.962)</b>	<b>13.390.847.310</b>	<b>(836.085.962)</b>

**Trong đó:**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	0	1.340.632.524

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**05. Nợ xấu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	0	500.000.000	0
- DNTN Thịnh Hưng	602.975.940	0	0	0
- Các đối tượng khác	379.188.337	0	379.188.337	0
<b>Cộng</b>	<b>1.482.164.277</b>	<b>0</b>	<b>879.188.337</b>	<b>0</b>

**06. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	14.635.660.131	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	79.083.775.698	(3.151.483.579)	120.651.380.872	(3.151.483.579)
- Công cụ, dụng cụ	2.590.669.124	0	1.447.651.729	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	86.678.691.426	0	154.075.147.604	0
- Thành phẩm	339.953.951.918	(2.209.499.552)	270.733.187.386	(1.469.550.939)
- Hàng hoá	123.547.738.962	(3.795.123.179)	170.522.568.101	(4.084.463.613)
- Hàng gửi bán	352.538.902.549	0	336.839.266.184	0
<b>Cộng</b>	<b>999.029.389.808</b>	<b>(9.156.106.310)</b>	<b>1.054.269.201.876</b>	<b>(8.705.498.131)</b>

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay ngân hàng tại thời điểm cuối năm là 558.103.250.000 đồng.

**07. Tài sản dở dang dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Mua sắm	0	0
- Xây dựng cơ bản	0	60.819.749.684
+ Dự án mở rộng đầu tư Nhà máy lắp ráp xe ô tô	0	50.847.411.709
+ Showroom tại thành phố Hồ Chí Minh	0	9.694.188.365
+ Dự án khác	0	278.149.610
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>60.819.749.684</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**  
Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>182.528.250.259</b>	<b>146.483.166.806</b>	<b>22.861.703.220</b>	<b>1.327.680.240</b>	<b>4.048.180.728</b>	<b>357.248.981.253</b>
- Mua trong năm	142.400.000	163.680.000	570.090.909	44.800.000	0	920.970.909
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	60.255.533.081	596.306.000	1.758.646.908	0	0	62.610.485.989
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	(347.212.411)	0	0	(347.212.411)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>242.926.183.340</b>	<b>147.243.152.806</b>	<b>24.843.228.626</b>	<b>1.372.480.240</b>	<b>4.048.180.728</b>	<b>420.433.225.740</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>61.687.058.330</b>	<b>50.397.631.169</b>	<b>13.248.370.378</b>	<b>1.198.279.240</b>	<b>4.048.180.728</b>	<b>130.579.519.845</b>
- Khấu hao trong năm	7.518.175.299	7.962.019.960	1.602.825.516	77.439.044	0	17.160.459.819
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	(29.415.198)	0	0	(29.415.198)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>69.205.233.629</b>	<b>58.359.651.129</b>	<b>14.821.780.696</b>	<b>1.275.718.284</b>	<b>4.048.180.728</b>	<b>147.710.564.466</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>120.841.191.929</b>	<b>96.085.535.637</b>	<b>9.613.332.842</b>	<b>129.401.000</b>	<b>0</b>	<b>226.669.461.408</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>173.720.949.711</b>	<b>88.883.501.677</b>	<b>10.021.447.930</b>	<b>96.761.956</b>	<b>0</b>	<b>272.722.661.274</b>

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 58.107.980.374 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo số sách tại thời điểm 31/12/2019 lần lượt là 152.819.234.798 đồng và 104.141.225.675 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>50.420.000.000</b>	<b>165.939.000</b>	<b>50.585.939.000</b>
- Mua trong năm	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>50.420.000.000</b>	<b>165.939.000</b>	<b>50.585.939.000</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>0</b>	<b>101.772.334</b>	<b>101.772.334</b>
- Khấu hao trong năm	0	25.666.668	25.666.668
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>0</b>	<b>127.439.002</b>	<b>127.439.002</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>50.420.000.000</b>	<b>64.166.666</b>	<b>50.484.166.666</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>50.420.000.000</b>	<b>38.499.998</b>	<b>50.458.499.998</b>

(\*): Là quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 698, 699 tờ bản đồ số 8 xã Tân Thới Hiệp, huyện Hóc Môn và phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 88.939.000 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 50.420.000.000 đồng.

**10. Chi phí trả trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>8.240.931.866</b>	<b>6.127.654.566</b>
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	437.255.173	43.467.403
- Chi phí vận chuyển hàng gửi bán	6.297.582.731	4.838.651.251
- Các khoản khác	1.506.093.962	1.245.535.912
<b>b. Dài hạn</b>	<b>55.910.750.076</b>	<b>20.696.085.289</b>
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.458.055.523	2.859.865.725
- Chi phí thuê văn phòng (*)	35.849.545.455	0
- Chi phí sửa chữa	2.623.491.941	2.490.585.744
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	13.269.123.930	13.686.354.022
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.710.533.227	1.659.279.798
<b>Cộng</b>	<b>64.151.681.942</b>	<b>26.823.739.855</b>

(\*): Trong năm, Công ty ký kết hợp đồng thuê văn phòng số 137/2019/CONINCO-HĐTVP với Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định xây dựng – CONINCO về việc thuê một phần diện tích tại tòa nhà CONINCO Tower, số 4 phố Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn cho thuê là 50 năm kể từ ngày Công ty được bàn giao mặt bằng thực tế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>944.556.027.207</b>	<b>944.556.027.207</b>	<b>1.296.607.352.605</b>	<b>1.502.098.878.612</b>	<b>739.064.501.200</b>	<b>739.064.501.200</b>
- Vay ngân hàng	623.369.827.207	623.369.827.207	1.135.378.010.706	1.101.639.302.713	657.108.535.200	657.108.535.200
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam <sup>(a)</sup>	323.669.443.860	323.669.443.860	509.638.969.915	464.807.905.519	368.500.508.256	368.500.508.256
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh <sup>(b)</sup>	161.408.208.466	161.408.208.466	218.812.697.464	257.611.422.445	122.609.483.485	122.609.483.485
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam <sup>(c)</sup>	103.891.172.681	103.891.172.681	211.414.057.552	249.411.969.765	65.893.260.468	65.893.260.468
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	12.009.329.000	12.009.329.000	0	12.009.329.000	0	0
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Minh Khai	22.391.673.200	22.391.673.200	0	22.391.673.200	0	0
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội <sup>(d)</sup>	0	0	7.683.416.805	0	7.683.416.805	7.683.416.805
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Nam Hà Nội <sup>(e)</sup>	0	0	187.828.868.970	95.407.002.784	92.421.866.186	92.421.866.186
- Vay đối tượng khác	297.744.650.000	297.744.650.000	128.287.981.899	367.855.705.899	58.176.926.000	58.176.926.000
+ Công ty TNHH MTV Đông Phát	17.492.700.000	17.492.700.000	0	17.492.700.000	0	0
+ Công ty TNHH Hoà chất Sơn Thăng Long	1.500.000.000	1.500.000.000	0	1.500.000.000	0	0
+ Ông Bùi Văn Hữu <sup>(f)</sup>	73.650.000.000	73.650.000.000	0	25.987.489.000	47.662.511.000	47.662.511.000
+ Ông Bùi Quốc Công <sup>(g)</sup>	11.000.000.000	11.000.000.000	6.960.000.000	11.498.735.000	6.461.265.000	6.461.265.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
+ Bà Trịnh Thị Hồng Lê <sup>(f)</sup>	66.927.000.000	66.927.000.000	0	62.873.850.000	4.053.150.000	4.053.150.000	
+ Bà Vũ Thúy Vân <sup>(f)</sup>	39.832.130.000	39.832.130.000	0	39.832.130.000	0	0	
+ Các đối tượng khác <sup>(f)</sup>	87.342.820.000	87.342.820.000	121.327.981.899	208.670.801.899	0	0	
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	<b>23.441.550.000</b>	<b>23.441.550.000</b>	<b>32.941.360.000</b>	<b>32.603.870.000</b>	<b>23.779.040.000</b>	<b>23.779.040.000</b>	
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	3.310.000.000	3.310.000.000	0	3.310.000.000	0	0	
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng <sup>(b)</sup>	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	9.131.550.000	9.131.550.000	0	9.131.550.000	0	0	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Nam Hà Nội <sup>(f)</sup>	0	0	21.941.360.000	9.162.320.000	12.779.040.000	12.779.040.000	
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>68.364.312.500</b>	<b>68.364.312.500</b>	<b>139.903.542.500</b>	<b>139.584.152.500</b>	<b>68.683.702.500</b>	<b>68.683.702.500</b>	
<b>Từ 1 năm đến 5 năm</b>	<b>58.526.200.000</b>	<b>58.526.200.000</b>	<b>60.278.480.000</b>	<b>69.467.560.000</b>	<b>49.337.120.000</b>	<b>49.337.120.000</b>	
- Vay ngân hàng	58.526.200.000	58.526.200.000	60.278.480.000	69.467.560.000	49.337.120.000	49.337.120.000	
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng <sup>(b)</sup>	22.000.000.000	22.000.000.000	0	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Nam Hà Nội <sup>(f)</sup>	0	0	60.278.480.000	21.941.360.000	38.337.120.000	38.337.120.000	

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	36.526.200.000	36.526.200.000	0	36.526.200.000	0	0	
<b>Trên 5 năm</b>	<b>9.838.112.500</b>	<b>9.838.112.500</b>	<b>79.625.062.500</b>	<b>70.116.592.500</b>	<b>19.346.582.500</b>	<b>19.346.582.500</b>	
- Vay ngân hàng	<b>9.838.112.500</b>	<b>9.838.112.500</b>	<b>79.625.062.500</b>	<b>70.116.592.500</b>	<b>19.346.582.500</b>	<b>19.346.582.500</b>	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	9.838.112.500	9.838.112.500	0	9.838.112.500	0	0	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Nam Hà Nội <sup>(d)</sup>	0	0	79.625.062.500	60.278.480.000	19.346.582.500	19.346.582.500	
- Vay đối tượng khác	0	0	0	0	0	0	
<b>Cộng</b>	<b>1.012.920.339.707</b>	<b>1.012.920.339.707</b>	<b>1.436.510.895.105</b>	<b>1.641.683.031.112</b>	<b>807.748.203.700</b>	<b>807.748.203.700</b>	

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

- (a): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) với lãi suất 9%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long, 100% khối lượng thanh toán của các hợp đồng kinh tế đã ký giữa Công ty và các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng về tài khoản tiền gửi của Công ty tại BIDV và 100% số dư tài khoản tiền gửi của Công ty tại BIDV.
- (b): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 8,5%/năm đến 9%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho lại Nhà máy ô tô Cửu Long.
- (c): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam với lãi suất 9,3%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô Cửu Long.
- (d): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội với lãi suất 9,5%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô Cửu Long.
- (e): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 9,5%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô Cửu Long.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- (0): Khoản vay ngắn hạn cá nhân với thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 0%/năm và được đảm bảo bằng tín chấp.
- (e): Khoản vay ông Bùi Quốc Công theo hợp đồng vay vốn số 09/2019/TMT-VVTN ngày 22/02/2019. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay 8,5%/năm. Lãi vay trả sau mỗi 03 tháng kể từ ngày cho vay. Trường hợp đến kỳ trả lãi ông Bùi Quốc Công không nhận tiền lãi thì tiền lãi sẽ nhập gốc và tính vào kỳ tiếp theo.
- (h): Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 399/2016/HDCV/PVBHBT\_TMT tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam ngày 28 tháng 10 năm 2016 với mục đích hoàn vốn chi phí đối với khoản đầu tư vào nhà máy sản xuất lắp ráp xe ô tô tải hạng trung, hạng nặng, thời hạn cho vay 05 năm được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ quyền thuê đất tại huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên và một số máy móc thiết bị tại Nhà máy ô tô Cửu Long. Lãi suất vay áp dụng trong kỳ là 10,75%/năm.
- (i): Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo các hợp đồng vay sau:
- Khoản vay theo hợp đồng số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 với mục đích tái tài trợ khoản vay đầu tư xây dựng showroom và tổng kho Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn vay 06 năm. Lãi suất vay trong năm 11,1%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai.
  - Khoản vay theo hợp đồng số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 với mục đích tài trợ chi phí đầu tư văn phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm. Lãi suất vay trong năm 11,6%/năm.
  - Khoản vay theo hợp đồng số 050719-4515028-01-SME ngày 05/7/2019 với mục đích mua xe ô tô Ford phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay trong năm 11,6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**  
Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**12. Phải trả người bán**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Guangxi Qinzhou Lishun Machinery Co., Ltd	272.627.650.434	272.627.650.434	133.075.471.182	133.075.471.182
- Sinotruck Import & Export Co., Ltd	36.293.232.768	36.293.232.768	99.362.852	99.362.852
- Chongqing Shuguang Pant Industry Co., Ltd	153.795.157.673	153.795.157.673	0	0
- Shandong Kama Automobile Manufacturing Co., Ltd	12.195.750.000	12.195.750.000	12.201.000.000	12.201.000.000
- Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	705.440.974	705.440.974	19.426.548.400	19.426.548.400
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	8.938.283.452	8.938.283.452	15.324.226.156	15.324.226.156
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	15.311.094.504	15.311.094.504	17.125.042.710	17.125.042.710
	45.388.691.063	45.388.691.063	68.899.291.064	68.899.291.064
<b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>272.627.650.434</b>	<b>272.627.650.434</b>	<b>133.075.471.182</b>	<b>133.075.471.182</b>

**Trong đó:**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	0	0	13.194.444.353	13.194.444.353

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	0	13.810.108.314	11.150.466.350	24.960.287.175	0	287.489
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0	90.648.976.646	90.648.976.646	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	32.218.855	0	0	32.218.855
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	66.189.144.538	66.189.144.538	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	1.454.900.914	1.856.216.267	1.140.563.545	0	2.170.553.636
- Thuế thu nhập cá nhân	33.399.691	0	2.052.138.565	1.947.994.134	0	70.744.740
- Thuế tài nguyên	0	310.000	4.110.000	3.955.000	0	465.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	1.161.090.000	2.398.503.600	3.559.593.600	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
- Phí, lệ phí và các khoản khác	0	2.975.723.049	1.512.723.255	5.809.479.584	1.321.033.280	0
<b>Cộng</b>	<b>33.399.691</b>	<b>19.402.132.277</b>	<b>175.844.498.076</b>	<b>194.259.994.222</b>	<b>1.321.033.280</b>	<b>2.274.269.720</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**14. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>6.652.838.223</b>	<b>8.193.361.087</b>
- Chi phí lãi vay trích trước	1.760.660.452	2.718.909.654
- Chi phí vận chuyển	2.374.340.569	1.569.150.371
- Chi phí chính sách bán hàng	0	2.025.766.000
- Các khoản trích trước khác	2.517.837.202	1.879.535.062
<b>b. Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>6.652.838.223</b>	<b>8.193.361.087</b>

**15. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5.277.383.612</b>	<b>10.220.038.155</b>
- Kinh phí công đoàn	2.870.346.208	7.137.627.208
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	0	1.340.761.104
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.407.037.404	1.741.649.843
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	1.193.924.373	1.193.924.373
+ Các đối tượng khác	1.213.113.031	547.725.470
<b>b. Dài hạn</b>	<b>16.010.400.000</b>	<b>16.610.400.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.000.000.000	16.600.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.400.000	10.400.000
<b>Cộng</b>	<b>21.287.783.612</b>	<b>26.830.438.155</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**16. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>360.727.500</b>	<b>483.226.387</b>	<b>(8.680.989.647)</b>	<b>15.921.736.092</b>	<b>28.282.945.777</b>	<b>409.244.446.109</b>
Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/(lỗ) trong năm trước	0	0	0	0	0	2.768.257.106	2.768.257.106
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty mẹ	0	0	0	0	0	0	0
Cổ tức bằng cổ phiếu	0	0	0	0	0	0	0
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>360.727.500</b>	<b>483.226.387</b>	<b>(8.680.989.647)</b>	<b>15.921.736.092</b>	<b>31.051.202.883</b>	<b>412.012.703.215</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>360.727.500</b>	<b>483.226.387</b>	<b>(8.680.989.647)</b>	<b>15.921.736.092</b>	<b>31.051.202.883</b>	<b>412.012.703.215</b>
Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/(lỗ) trong năm nay	0	0	0	0	0	3.890.416.626	3.890.416.626
Phân phối lợi nhuận năm 2017, 2018	0	0	0	0	300.110.759	(600.221.518)	(300.110.759)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>360.727.500</b>	<b>483.226.387</b>	<b>(8.680.989.647)</b>	<b>16.221.846.851</b>	<b>34.341.397.991</b>	<b>415.603.009.082</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
+ Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	33,00	123.057.040.000	33,00
+ Các đối tượng khác	249.819.760.000	67,00	249.819.760.000	67,00
<b>Cộng</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>100</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>100</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngoại tệ các loại</b>			
- USD	USD	10.652,77	10.194,50
- EUR	EUR	119,77	147,83
<b>Tài sản nhận giữ hộ</b>			
- Xe ô tô tài nhận giữ hộ	Xe	169	134
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>	VND	11.169.734.400	11.169.734.400

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	106.307.028.649	85.172.364.616
- Doanh thu bán thành phẩm	1.246.384.967.542	1.168.613.939.452
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	106.793.168	324.680.115
<b>Cộng</b>	<b><u>1.352.798.789.359</u></b>	<b><u>1.254.110.984.183</u></b>

**Trong đó:**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan trước thời điểm không còn là bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	169.291.751.802	219.868.925.182

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	2.727.273
<b>Cộng</b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>2.727.273</u></b>

**03. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	113.182.131.051	85.440.252.725
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.181.650.485.086	1.012.279.695.202
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	100.601.816	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	450.608.179	7.195.239.539
<b>Cộng</b>	<b><u>1.295.383.826.132</u></b>	<b><u>1.104.915.187.466</u></b>

**04. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	493.886.873	4.749.025.764
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	4.132.914.800
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.227.972.125	424.610.522
- Lãi do chuyển nhượng khoản đầu tư	122.183.560.049	62.172.640.000
- Doanh thu tài chính khác	15.279.115	0
<b>Cộng</b>	<b><u>124.920.698.162</u></b>	<b><u>71.479.191.086</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**05. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	68.401.675.717	111.821.949.081
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	0	11.202.895.110
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.872.406.573	2.842.620.029
- Phí chuyển nhượng khoản đầu tư	0	269.857.188
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.591.959.986)	1.592.137.586
- Chi phí tài chính khác	0	82.410.000
<b>Cộng</b>	<b>68.682.122.304</b>	<b>127.811.868.994</b>

**06. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	72.727.273
- Thu Yuchai Machinery Co., Ltd tiền bảo hành	1.305.841.884	0
- Tiền phạt thu được	78.376.333	0
- Các khoản khác	894.417.641	319.676.074
<b>Cộng</b>	<b>2.278.635.858</b>	<b>392.403.347</b>

**07. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	83.251.758	0
- Chi phí dự án không thực hiện	544.369.428	2.100.246.822
- Tiền phạt vi phạm hành chính, chậm nộp bảo hiểm, phạt chậm nộp	1.586.892.372	3.899.120.692
- Các khoản khác	559.041.214	234.108.672
<b>Cộng</b>	<b>2.773.554.772</b>	<b>6.233.476.186</b>

**08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b>	<b>51.019.243.111</b>	<b>42.093.265.993</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	23.936.425.500	22.805.453.193
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.992.674.548	3.671.723.416
- Thuế, phí và lệ phí	2.365.451.800	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.848.327.002	10.823.513.042
- Chi phí dự phòng	602.975.940	(3.000.500.000)
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.273.388.321	7.793.076.342
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>	<b>56.392.744.167</b>	<b>40.710.586.975</b>
- Chi phí nhân viên	8.303.697.521	9.874.060.417
- Chi phí bảo hành, khuyến mại	8.311.994.140	1.511.092.946
- Chi phí trả cho nhân viên của đại lý	9.477.591.000	2.840.062.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.849.051.718	25.384.406.006
- Chi phí khấu hao TSCĐ	129.589.188	55.036.016
- Chi phí khác	5.320.820.600	1.045.929.590
<b>Cộng</b>	<b>107.411.987.278</b>	<b>82.803.852.968</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.856.216.267	1.447.208.623
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	0	0
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.856.216.267</b>	<b>1.447.208.623</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	3.890.416.626	2.768.257.106
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	0	0
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.890.416.626	2.768.257.106
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	0	300.110.759
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36.877.980	36.877.980
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>105</b>	<b>67</b>

(\*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019.

**11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	3.890.416.626	2.768.257.106
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	0	0
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.890.416.626	2.768.257.106
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	0	300.110.759
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36.877.980	36.877.980
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	0	0
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>105</b>	<b>67</b>

(\*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019.

**12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.136.671.913.967	442.048.959.630
- Chi phí nhân công	50.632.676.982	72.892.638.706
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.614.266.516	16.899.981.354
- Chi phí trả cho nhân viên đại lý	9.477.591.000	2.840.062.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.426.274.572	46.083.621.735
- Chi phí khác	28.281.240.424	13.016.032.852
<b>Cộng</b>	<b>1.280.103.963.461</b>	<b>593.781.296.277</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có thông tin.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**02. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Phụ trách phòng Tài chính Kế toán và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc</b>		
- Vay ngắn hạn	0	121.000.000.000
- Trả nợ vay ngắn hạn	25.987.489.000	74.670.000.000
- Chi phí đi vay	0	4.086.118.886
- Trả lãi cho vay vốn	2.554.562.909	0
<b>Ông Bùi Quốc Công - Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc</b>		
- Vay ngắn hạn	6.960.000.000	30.358.000.000
- Trả nợ vay ngắn hạn	11.498.735.000	19.358.000.000
- Lãi cho vay vốn	0	332.816.986
<b>Bà Trịnh Thị Hồng Lê - Ủy viên HĐQT</b>		
- Trả nợ vay ngắn hạn	62.873.850.000	0

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ông Bùi Văn Hữu - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc</b>		
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	47.662.511.000	73.650.000.000
<b>Ông Bùi Quốc Công - Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc</b>		
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.461.265.000	11.000.000.000
<b>Bà Trịnh Thị Hồng Lê - Ủy viên HĐQT</b>		
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4.053.150.000	66.927.000.000
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b><u>58.176.926.000</u></b>	<b><u>151.577.000.000</u></b>

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thưởng và phụ cấp	3.178.813.000	4.915.746.000
<b>Cộng</b>	<b><u>3.178.813.000</u></b>	<b><u>4.915.746.000</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Tư vấn thiết kế  
30-4

Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8

Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại H&H Hà Nội

**Mối quan hệ**

Công ty con đến ngày 30/12/2019

Công ty liên kết đến ngày 30/12/2019

Ông Bùi Văn Hữu là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8 đến ngày 10/01/2019

Cùng Chủ tịch HĐQT đến ngày 06/01/2019

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan đến thời điểm không còn là bên liên quan như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Doanh thu</b>	<b>169.291.751.802</b>	<b>219.868.925.182</b>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	0	52.382.260.882
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	67.508.164	0
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	169.224.243.638	91.012.391.576
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại H&H Hà Nội	0	76.474.272.724
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>14.177.840.232</b>	<b>40.978.055.042</b>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	0	10.082.041.251
- Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	14.177.840.232	30.896.013.791
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>0</b>	<b>4.132.914.800</b>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	0	4.132.914.800
<b>Chiết khấu thanh toán</b>	<b>0</b>	<b>3.533.191.564</b>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	0	3.533.191.564
<b>Góp vốn bằng tài sản</b>	<b>0</b>	<b>3.000.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	0	3.000.000.000
<b>Chuyển nhượng tài sản</b>	<b>0</b>	<b>4.012.244.545</b>
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	0	4.012.244.545

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>100.470.795.823</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại H&H Hà Nội	Không áp dụng	54.768.500.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Không áp dụng	2.271.089.700
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	Không áp dụng	43.431.206.123
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>1.340.632.524</b>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Không áp dụng	423.331.199
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Không áp dụng	917.301.325
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>Không áp dụng</b>	<b>101.811.428.347</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>13.194.444.353</b>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Không áp dụng	2.297.064.083
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Không áp dụng	10.897.380.270
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		<b>17.045.689.244</b>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Không áp dụng	17.045.689.244
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		<b>1.193.924.373</b>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Không áp dụng	1.193.924.373
<b>Phải trả dài hạn khác</b>		<b>300.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Không áp dụng	300.000.000
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b>Không áp dụng</b>	<b>31.734.057.970</b>

**03. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản xuất: Sản xuất và lắp ráp xe ô tô;
- Thương mại: Kinh doanh thương mại xe ô tô;
- Lĩnh vực khác: Xây dựng công trình giao thông, dịch vụ, đầu tư tài chính.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**  
Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Năm nay	Đơn vị tính: VND			
	Sản xuất	Thương mại	Lĩnh vực khác	Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.246.384.967.542	106.307.028.649	122.290.353.217	1.474.982.349.408
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	0	0	0	0
- Chi phí phân bổ	1.328.590.658.611	125.676.561.605	14.473.577.385	1.468.740.797.601
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(82.205.691.069)	(19.369.532.956)	107.816.775.832	6.241.551.807
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	40.072.898.539	3.417.909.301	3.433.539	43.494.241.379
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	22.105.062.253	1.885.391.390	1.894.013	23.992.347.656
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.395.129.827.161	176.055.122.673	7.509.093.500	1.578.694.043.334
- Tài sản không phân bổ				11.934.143.995
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.395.129.827.161</b>	<b>176.055.122.673</b>	<b>7.509.093.500</b>	<b>1.590.628.187.329</b>
- Nợ phải trả bộ phận	1.082.439.811.666	92.323.770.798	92.745.965	1.174.856.328.429
- Nợ phải trả không phân bổ				168.849.818
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.082.439.811.666</b>	<b>92.323.770.798</b>	<b>92.745.965</b>	<b>1.175.025.178.247</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	Sản xuất	Thương mại	Lĩnh vực khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Năm trước</b>					
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.168.611.212.179	85.172.364.616	66.630.234.915	1.320.413.811.710	
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	0	0	0	-	
- Chi phí phân bổ	1.201.059.347.530	98.674.743.079	10.623.182.533	1.310.357.273.142	
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(32.448.135.351)	(13.502.378.463)	56.007.052.382	10.056.538.568	
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	9.595.927.298	699.382.226	2.666.070	10.297.975.594	
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	18.439.373.981	1.343.921.231	5.123.076	19.788.418.288	
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>					
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.407.231.266.975	228.752.750.005	48.399.977.430	1.684.383.994.410	
- Tài sản không phân bổ				10.059.724.116	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.407.231.266.975</b>	<b>228.752.750.005</b>	<b>48.399.977.430</b>	<b>1.694.443.718.526</b>	
- Nợ phải trả bộ phận	1.192.806.013.527	86.935.561.241	331.401.484	1.280.072.976.252	
- Nợ phải trả không phân bổ				2.358.039.059	
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.192.806.013.527</b>	<b>86.935.561.241</b>	<b>331.401.484</b>	<b>1.282.431.015.311</b>	

**Khu vực địa lý:**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**  
Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị số sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.584.143.995	0	9.709.724.116	0	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	147.127.431.625	(1.482.164.277)	201.058.776.189	(879.188.337)	(*)	(*)
Phải thu về cho vay	0	0	0	0	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	350.000.000	0	350.000.000	0	(*)	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	1.073.530	(646.030)	1.073.530	(589.030)	(*)	(*)
<b>Cộng</b>	<b>159.062.649.150</b>	<b>(1.482.810.307)</b>	<b>211.119.573.835</b>	<b>(879.777.367)</b>		

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	272.627.650.434	133.075.471.182	(*)	(*)
Vay và nợ	807.748.203.700	1.012.920.339.707	(*)	(*)
Chi phí phải trả	6.652.838.223	8.193.361.087	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	2.417.437.404	1.752.049.843	(*)	(*)
<b>Cộng</b>	<b>1.089.446.129.761</b>	<b>1.155.941.221.819</b>		

(\*): Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**05. Tài sản đảm bảo**

***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Công ty đã thế chấp hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07, V.09, V.10 và V.12). Giá trị sổ sách của tài sản cố định đã thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 là 165.490.064.583 đồng.

***Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác***

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và vào ngày 01 tháng 01 năm 2019.

**06. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**07. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>				
Phải trả cho người bán	272.627.650.434	0	0	272.627.650.434
Vay và nợ	739.064.501.200	49.337.120.000	19.346.582.500	807.748.203.700
Chi phí phải trả	6.652.838.223	0	0	6.652.838.223
Các khoản phải trả khác	2.407.037.404	10.400.000	0	2.417.437.404
<b>Cộng</b>	<b>1.020.752.027.261</b>	<b>49.347.520.000</b>	<b>19.346.582.500</b>	<b>1.089.446.129.761</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả cho người bán	133.075.471.182	0	0	133.075.471.182
Vay và nợ	944.556.027.207	58.526.200.000	9.838.112.500	1.012.920.339.707
Chi phí phải trả	8.193.361.087	0	0	8.193.361.087
Các khoản phải trả khác	1.741.649.843	10.400.000	0	1.752.049.843
<b>Cộng</b>	<b>1.087.566.509.319</b>	<b>58.536.600.000</b>	<b>9.838.112.500</b>	<b>1.155.941.221.819</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**08. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**09. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Riêng Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày bổ sung trên Báo cáo kết quả kinh doanh do năm nay Công ty không lập báo cáo tài chính hợp nhất, do đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không còn Công ty con.

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

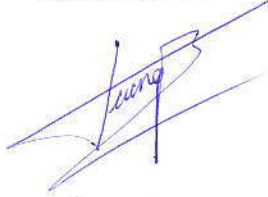
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**10. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

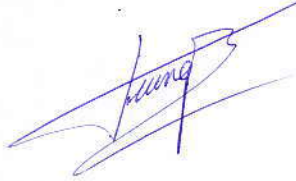
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020

**Người lập biểu**



**Nguyễn Nghĩa Trung**

**Phụ trách phòng  
Tài chính Kế toán**



**Nguyễn Nghĩa Trung**



**Tổng Giám đốc**



**Bùi Văn Hữu**